

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 42

11/10/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch
Ông Trương Văn Cư	Thành viên
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên
Ông Đoàn Kim Chung	Thành viên
Ông Đỗ Thành Nghiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Lợi	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Phạm Ngọc Tiến	Kiểm soát viên
Ông Hoàng Quốc Hưng	Kiểm soát viên

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được bổ nhiệm vào ngày 05/05/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

15
1H
TY
1E
AS
P1

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 06 tháng 04 năm 2017

Số: /2017/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 06 tháng 04 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về việc Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là báo cáo tài chính hợp nhất giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam vẫn chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Do vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30/04/2016.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Trần Trung Hiếu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

TP.HCM, ngày 07 tháng 04 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/05/2016
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344.717.647.045	270.561.106.477
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	164.964.958.245	86.572.068.579
111	1. Tiền		134.571.107.200	48.386.775.132
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.393.851.045	38.185.293.447
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	11.000.000.000	17.727.427.019
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		11.000.000.000	17.727.427.019
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		60.317.423.136	76.745.383.129
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	3.160.731.878	4.434.951.458
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	10.796.577.325	10.661.137.774
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	49.832.807.776	63.358.968.997
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.472.693.843)	(1.709.675.100)
140	IV. Hàng tồn kho	09	67.169.667.100	33.405.604.873
141	1. Hàng tồn kho		67.169.667.100	33.445.709.457
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(40.104.584)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.265.598.564	56.110.622.877
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.261.306.969	8.808.242.502
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		23.008.076.323	24.487.794.069
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	16.996.215.272	22.814.586.306
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.035.467.403.394	1.963.577.074.810
220	II. Tài sản cố định		373.917.449.266	336.921.091.555
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	372.190.712.413	335.510.954.605
222	- Nguyên giá		761.914.542.233	713.144.074.725
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(389.723.829.820)	(377.633.120.120)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.726.736.853	1.410.136.950
228	- Nguyên giá		2.498.773.052	2.061.174.485
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(772.036.199)	(651.037.535)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.580.718.192.437	1.502.052.562.500
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.580.718.192.437	1.502.052.562.500
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	65.295.116.503	61.995.946.373
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.411.649.894	16.091.369.631
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		45.904.576.742	45.904.576.742
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.110.133)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.536.645.188	62.607.474.382
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.456.055.693	56.625.563.828
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.a	6.080.589.495	5.981.910.554
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.380.185.050.439	2.234.138.181.287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/05/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		715.690.173.753	695.244.966.846
310	I. Nợ ngắn hạn		114.595.223.349	140.853.878.449
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	20.021.129.902	41.148.137.771
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.521.008.384	20.177.700.906
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.003.751.313	5.611.413.279
314	4. Phải trả người lao động		69.397.845.153	30.137.022.792
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.733.282.652	13.859.824.444
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	7.636.922.180	22.212.026.309
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.002.389.091	708.017.353
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.278.894.674	6.999.735.595
330	II. Nợ dài hạn		601.094.950.404	554.391.088.397
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	20.516.506.156	25.404.362.622
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	575.887.016.192	528.986.725.775
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.691.428.056	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.664.494.876.686	1.538.893.214.441
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	1.664.494.876.686	1.538.893.214.441
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(49.139.022.270)	(49.139.022.270)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		81.179.856.721	78.451.727.765
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		132.724.736.487	26.530.250.676
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối kỳ trước		28.461.129.301	(11.933.706.762)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		104.263.607.186	38.463.957.438
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		620.279.305.748	603.600.258.270
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.380.185.050.439	2.234.138.181.287


Nguyễn Mậu Trung
Người lập


Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng




Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 06 tháng 04 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/05/2016	Từ ngày 01/01/2016
			đến ngày 31/12/2016	đến ngày 30/04/2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	262.792.342.378	79.461.664.974
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		262.792.342.378	79.461.664.974
11	4. Giá vốn hàng bán	23	193.458.378.817	73.661.582.409
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		69.333.963.561	5.800.082.565
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	13.477.867.761	8.447.382.002
22	7. Chi phí tài chính	25	7.710.181.987	32.750.031.740
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.977.790.508	814.637.807
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		1.320.280.263	924.587.573
25	9. Chi phí bán hàng	26	3.228.071.726	1.294.581.134
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	30.410.602.675	6.272.994.922
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		42.783.255.197	(25.145.555.656)
31	12. Thu nhập khác	28	78.251.755.842	7.611.183.480
32	13. Chi phí khác	29	721.723.948	523.844.621
40	14. Lợi nhuận khác		77.530.031.894	7.087.338.859
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		120.313.287.091	(18.058.216.797)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	16.263.145.213	58.185.444
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.b	(98.678.941)	4.328.330
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>104.148.820.819</u>	<u>(18.120.730.571)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		104.263.607.186	(14.995.829.683)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(114.786.367)	(3.124.900.888)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	1.186	


Nguyễn Mậu Trung
Người lập


Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 06 tháng 04 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/05/2016	Từ ngày 01/01/2016
			đến ngày 31/12/2016	đến ngày 30/04/2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		120.313.287.091	(18.058.216.797)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.204.883.727	10.740.717.508
03	- Các khoản dự phòng		1.744.024.292	(15.231.941.276)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.044.977.852)	68.537.381
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.295.585.333)	(9.932.651.174)
06	- Chi phí lãi vay		1.977.790.508	814.637.807
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.899.422.433	(31.598.916.551)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		20.104.841.838	2.404.858.863
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(33.723.957.643)	33.660.875.250
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)		(11.118.172.767)	(51.658.477.380)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.172.826.741	(5.272.421.317)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.789.391.255)	(12.983.599.994)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.530.338.190)	(871.393.320)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.905.555.505)	(51.988.843.302)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.109.675.652	(118.307.917.751)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.505.607.112)	(13.695.595.308)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		72.343.025.295	6.778.831.272
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.000.000)	(17.727.427.019)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6.727.427.019	12.727.427.019
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.212.835.280	5.189.175.656
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.222.319.518)	(6.727.588.380)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông không kiểm soát tại công ty con		16.081.635.075	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		49.315.186.758	5.199.637.125
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.120.524.603)	(237.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		63.276.297.230	4.962.137.125


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/05/2016	Từ ngày 01/01/2016
			đến ngày 31/12/2016	đến ngày 30/04/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		78.163.653.364	(120.073.369.006)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		86.572.068.579	206.706.190.288
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		229.236.302	(60.752.703)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>164.964.958.245</u>	<u>86.572.068.579</u>




Nguyễn Mậu Trung
Người lập


Lâm Thanh Phú
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 06 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 29/04/2016, Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, thời điểm chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/05/2016. Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016 để thực hiện bàn giao tài sản, nguồn vốn của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2016, Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên, do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01/05/2016 của Công ty có thể sẽ thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50,79%	50,79%	Trồng cao su

Công ty có công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến 31/12/2016.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con: Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Các khoản nợ vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

1001
CƠ
CỔ
HẠN
QUẢN LÝ

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo khoản 1, điều 6, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
Tiền mặt	6.200.623.744	4.883.953.952
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.370.483.456	43.502.821.180
Các khoản tương đương tiền (*)	30.393.851.045	38.185.293.447
	<u>164.964.958.245</u>	<u>86.572.068.579</u>

(*) Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng, có giá trị 30.393.851.045 VND được gửi tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,6 %/năm đến 4,8 %/năm.

111
II N
NG
G KI
A/
TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN
 Tô 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/05/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn ⁽¹⁾	11.000.000.000	11.000.000.000	17.727.427.019	17.727.427.019
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn ⁽²⁾	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
	<u>13.000.000.000</u>	<u>13.000.000.000</u>	<u>17.727.427.019</u>	<u>17.727.427.019</u>

⁽¹⁾ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên, với lãi suất từ 6,5%/năm - 6,8%/năm.
⁽²⁾ Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng tại Quỹ tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên, với lãi suất từ 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2016				01/05/2016			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị ⁽¹⁾	26.263.809.000		-	26.263.809.000			-	
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾	2.173.597.465		(21.110.133)	2.173.597.465			-	
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾	11.593.170.277		-	11.593.170.277			-	
- Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽²⁾	5.874.000.000	12.531.200.000	-	5.874.000.000	5.874.000.000		-	
	<u>45.904.576.742</u>	<u>12.531.200.000</u>	<u>(21.110.133)</u>	<u>45.904.576.742</u>	<u>5.874.000.000</u>		<u>-</u>	

⁽¹⁾ Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

⁽²⁾ Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam (mã cổ phiếu VRG, giao dịch trên thị trường UPCOM) được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 30/12/2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016			01/05/2016		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gô Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%
			17.411.649.894			16.091.369.631
			17.411.649.894			16.091.369.631

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: xem thuyết minh số 38.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	-	2.143.631.254
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	908.770.423	592.465.556
- Công ty Anmady Group	378.771.480	373.320.360
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	554.556.301	-
- Dương Xuân Lưu	-	837.270.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	856.762.480	26.393.094
	3.160.731.878	4.434.951.458
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	1.287.541.903	2.736.096.810

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/05/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Xây dựng và Tư vấn P.C.I.C	1.726.522.311	-	1.701.674.927	-
- Công ty nghiên cứu dầu tư SBK	1.166.357.611	-	699.715.342	-
- Công ty Ngôi sao Mekong	2.949.260.598	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	4.954.436.805	(455.793.000)	8.259.747.505	-
	10.796.577.325	(455.793.000)	10.661.137.774	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HÀNG KHÁC

	31/12/2016		01/05/2016	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
- Phải thu về cổ phần hóa	2.324.297.922	-	2.324.297.922	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.359.518.900	-	2.359.518.900	-
- Tạm ứng	519.381.692	-	2.239.609.777	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	604.823.926	-	856.344.717	-
- Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	13.936.726.247	-	28.717.455.237	-
- Phải thu nhân viên tiền bảo hiểm nhân thọ	71.268.573	-	6.500.000	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	782.873.587	-	498.046.048	-
- Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	395.048.521	-	-	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	803.211.622	-	815.268.815	-
- Phải thu thuế TNCN của nhân viên	22.634.729	-	601.293.081	-
- Phải thu tiền tạm ứng đi tham quan du lịch cho nhân viên	-	-	829.800.000	-
- Phải thu tiền thuế đất, phí quản lý các hộ giao khoán	-	-	609.695.402	-
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	3.381.289.650	-	3.345.016.500	-
- Tiền ký quỹ Hải Quan Campuchia	1.352.515.860	(1.352.515.860)	1.336.354.740	(1.352.515.860)
- Phải thu về vượt định mức vật tư	315.723.543	-	487.127.134	-
- Phải thu Ngân hàng SHB (*)	676.257.930	-	678.771.900	-
- Phải thu tiền hỗ trợ an sinh xã hội	7.924.614	-	-	-
- Phải thu về chi vượt Quỹ khen thưởng	20.669.584.794	-	14.764.029.289	-
- Phải thu khác	1.609.725.666	-	2.889.839.535	-
	49.832.807.776	(1.352.515.860)	63.358.968.997	(1.352.515.860)

(*) Đây là khoản Công ty TNHH Cao su Mê Kông phải thu tiền phí hợp đồng dịch vụ tín dụng liên quan đến các hợp đồng vay dài hạn của Công ty, khoản phí này phía Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Phnom Penh đang tạm thu do hai bên chưa thống nhất tỷ lệ phí. Số dư khoản phải thu tại ngày 31/12/2016 là 30.000 USD, tương đương 676.257.930 VNĐ.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/05/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Hải quan Campuchia	1.352.515.860	-	1.336.354.740	-
- Công ty Anmady Group	378.771.480	-	373.320.360	-
- Công ty TNHH Phước Hòa Kampong Thom	601.116.573	180.334.973	-	-
- Nguyễn Văn Quang	36.517.928	-	-	-
- Bà Sok Heng	523.489.688	157.046.907	-	-
- Eksambath Company	461.871.194	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	-	-	-
	3.810.075.723	337.381.880	1.709.675.100	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/05/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.012.399.521	-	6.697.632.063	-
Công cụ, dụng cụ	865.331.834	-	1.752.954.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.955.050.231	-	2.765.630.017	-
Thành phẩm	46.122.229.800	-	20.970.322.816	(40.104.584)
Hàng hoá	6.214.655.714	-	265.105.415	-
Hàng gửi đi bán	-	-	994.064.342	-
	67.169.667.100	-	33.445.709.457	(40.104.584)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.580.512.508.127	1.502.052.562.500
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2009	126.759.318.788	177.381.526.355
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2010	332.517.646.547	316.853.515.328
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2011	256.540.292.714	237.818.006.635
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2012	364.409.234.576	327.666.285.594
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2013	274.100.853.756	243.169.106.124
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	92.221.643.857	79.773.786.766
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	18.663.888.347	14.949.617.523
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	8.689.784.512	-
- Chi phí khai hoang	1.519.628.960	1.569.744.611
- Giá trị khảo sát và lập dự án đầu tư trồng cao su tại Preah Vihear và Kampong Thom	3.262.646.139	3.262.646.139
- Dự án Nhà máy chế biến mù Giai đoạn I	7.573.328.628	7.388.233.655
- Chi phí chung trong giai đoạn Xây dựng cơ bản	89.501.696.693	89.373.762.297
- Chi phí thuê đất	-	816.230.000
- Chi phí khác	4.752.544.610	2.030.101.473
Mua sắm tài sản cố định	205.684.310	-
- Chi phí lắp đặt phần mềm kế toán Việt Nam	205.684.310	-
	1.580.718.192.437	1.502.052.562.500

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

11 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây lâu năm		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu kỳ	362.088.862.933	79.781.491.535	44.448.185.832	2.429.718.396	224.395.816.029	713.144.074.725						
- Mua trong kỳ	-	318.000.000	1.626.363.636	-	55.728.980.984	57.673.344.620						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	788.858.502	-	-	-	-	788.858.502						
- Thanh lý, nhượng bán	(220.949.823)	-	(5.988.878.085)	-	(9.037.212.760)	(15.247.040.668)						
- Chính sách do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	3.604.430.591	(57.871.640)	440.300.565	770.292	1.567.675.246	5.555.305.054						
- Phân loại lại	(184.907.237)	(16.082.608.550)	16.274.183.307	-	(6.667.520)	-						
Số dư cuối kỳ	366.076.294.966	63.959.011.345	56.800.155.255	2.430.488.688	272.648.591.979	761.914.542.233						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu kỳ	153.977.088.132	65.253.978.186	39.956.815.655	1.835.138.601	116.610.099.546	377.633.120.120						
- Khấu hao trong kỳ	13.079.937.879	1.686.532.341	2.204.578.252	218.880.021	8.390.254.870	25.580.183.363						
- Thanh lý, nhượng bán	(220.949.823)	-	(5.988.878.085)	-	(9.028.458.309)	(15.238.286.217)						
- Chính sách do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	939.829.416	73.209.393	685.681.377	6.414.903	43.677.465	1.748.812.554						
- Phân loại lại	300.802.201	(12.777.832.199)	12.485.114.515	(1.416.997)	(6.667.520)	-						
Số dư cuối kỳ	168.076.707.805	54.235.887.721	49.343.311.714	2.059.016.528	116.008.906.052	389.723.829.820						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	208.111.774.801	14.527.513.349	4.491.370.177	594.579.795	107.785.716.483	335.510.954.605						
Tại ngày cuối kỳ	197.999.587.161	9.723.123.624	7.456.843.541	371.472.160	156.639.685.927	372.190.712.413						
<i>Trong đó:</i>												
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:												
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:												

158.870.869.033 VND
168.192.778.856 VND

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.716.105.945	345.068.540	2.061.174.485
- Mua trong kỳ	-	410.185.536	410.185.536
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	25.058.101	2.354.930	27.413.031
Số dư cuối kỳ	1.741.164.046	757.609.006	2.498.773.052
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	305.968.995	345.068.540	651.037.535
- Khấu hao trong kỳ	113.046.695	448.225	113.494.920
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ	7.498.583	5.161	7.503.744
Số dư cuối kỳ	426.514.273	345.521.926	772.036.199
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	1.410.136.950	-	1.410.136.950
Tại ngày cuối kỳ	1.314.649.773	412.087.080	1.726.736.853

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.023.127.315	649.975.717
Chi phí thuê đất năm 2016	-	7.914.296.261
Chi phí sửa chữa	130.799.939	-
Chi phí bảo hiểm	54.915.228	105.144.715
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	52.464.487	138.825.809
	1.261.306.969	8.808.242.502
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.199.936.350	806.880.100
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.139.503.403	2.759.290.845
Chi phí đào mương ở các nông trường	3.209.837.588	47.227.111
Chi phí phần mềm diệt vi rút, bảo trì phần mềm máy tính	-	79.330.393
Chi phí chung trong giai đoạn xây dựng	-	48.543.616.927
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.906.778.352	4.389.218.452
	9.456.055.693	56.625.563.828

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	-	14.864.490.958
Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	2.631.325.200
Công ty TNHH Phát triển PTN	2.884.142.100	397.215.840
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	866.335.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	799.448.000	-
Các đối tượng khác	1.971.083.284	2.284.668.908
	6.521.008.384	20.177.700.906

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2016		01/05/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần F.A	727.068.791	727.068.791	22.838.874	22.838.874
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo trí Quốc tế	-	-	407.556.984	407.556.984
- Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	305.000.000	305.000.000
- Công ty TNHH Ta Michas Sre	5.449.673.124	5.449.673.124	7.624.759.232	7.624.759.232
- Công ty TNHH Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.116.287.797	2.116.287.797	-	-
- Công ty TNHH Dokraco	5.835.514.488	5.835.514.488	15.656.601.935	15.656.601.935
- Công ty Cổ phần Phân bón Sông Gianh	-	-	5.330.521.957	5.330.521.957
- Phải trả các đối tượng khác	5.892.585.702	5.892.585.702	11.800.858.789	11.800.858.789
	20.021.129.902	20.021.129.902	41.148.137.771	41.148.137.771
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	-	-	7.392.000	7.392.000



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/03/2016 đến ngày 31/12/2016**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Điều chỉnh theo quyết toán		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.703.851	880.237.514	-	9.639.539.867	-	-	10.032.716.508	-	-	483.377.022	-	-	-	-	483.377.022	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21.759.139.079	15.542.101	-	16.263.145.213	-	-	8.530.338.190	3.903.663	14.246.916.173	240.029.881	1.849.531	1.510.852.728	18.110.811	243.740.750	18.110.811	-
Thuế Thu nhập cá nhân	1.051.743.376	175.683.133	(542.584.477)	1.116.902.107	-	-	967.218.896	84.770.003	67.439.854	1.238.446.371	-	-	-	1.238.446.371	-	-
Thuế Tài nguyên	-	780.662	-	-	-	-	5.721.340.594	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	4.482.894.223	-	-	-	-	86.945.066	312.713	-	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	105.125.202	-	-	56.275.646	(143)	-	-	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	56.275.646	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	22.814.586.306	5.611.413.279	(542.584.477)	27.209.502.392	25.462.274.754	6.065.764	16.996.215.272	1.003.751.313								

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	340.393.586	12.149.802.152
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	1.978.207.468	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	-	948.969.984
- Chi phí phải trả khác	414.681.598	761.052.308
	2.733.282.652	13.859.824.444

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	114.987.110	652.472.690
- Phải trả về cổ phần hoá	3.274.077.107	17.297.059.546
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.041.965.000	1.039.784.400
- Phải trả lãi vay	16.967.854	19.160.035
- Bảo hành công trình	397.140.521	158.462.066
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	385.181	627.396.053
- Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	1.411.349.091
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	326.828.552	341.328.552
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	470.278.070	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	582.943.694	665.013.876
	7.636.922.180	22.212.026.309
b) Dài hạn		
- Thuế nhà thầu giữ lại phải trả tại Cambodia	20.516.506.156	25.404.362.622
	20.516.506.156	25.404.362.622

11
 CHI
 CÒN
 ẶNG
 14

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/05/2016		Trong kỳ		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giảm	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	708.017.353	708.017.353	1.002.389.091	708.017.353	-	1.002.389.091
	708.017.353	708.017.353	1.002.389.091	708.017.353	-	1.002.389.091
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	9.629.675.003	9.629.675.003	4.583.471.633	708.017.353	-	13.505.129.283
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh ⁽²⁾	520.065.068.125	520.065.068.125	40.581.623.250	1.412.507.250	4.150.091.875	563.384.276.000
	529.694.743.128	529.694.743.128	45.165.094.883	2.120.524.603	4.150.091.875	576.889.405.283
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(708.017.353)	(708.017.353)	(1.002.389.091)	(708.017.353)	-	(1.002.389.091)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	528.986.725.775	528.986.725.775				575.887.016.192

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh bao gồm các hợp đồng sau:
- 1.1 Hợp đồng tín dụng trung hạn số HD 0200046457/144/2012/HĐHIM-PN/SHB.HCM ngày 13/02/2015, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng : 15.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: đầu tư mua sắm thiết bị bồn chứa mù cao su ly tâm;
 - Thời hạn cho vay: 3 năm;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 730.909.091 VND, giá trị nợ phải trả trong năm tới là 730.909.091 VND.
- 1.2 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTDH-PN/SHB.130100 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng : 38.150.000.000 VND;
 - Mục đích vay: bù đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH TMV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
 - Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
 - Lãi suất cho vay: 8,75%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 11.959.770.711 VND, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 25/01/2021.
- 1.3 Hợp đồng tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2016/HĐHIM-PN/SHB.HCM ngày 28-12-2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng : 15.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản năm của công ty;
 - + Thời hạn cho vay: 3 năm;
 - + Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 814.449.481 VND, giá trị nợ phải trả trong năm tới là 271.480.000 VND.
- (2) Số dư vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội Chi nhánh Phnom Penh tại ngày 31/12/2016 bao gồm các hợp đồng sau:
- 2.1 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 344/HĐTDTDH-PN/SHB.PPE-TAN BIEN KAMPONG THOM ngày 17/02/2014, Phụ lục hợp đồng số 334/PLHD-PN/SHB.PP-TAN BIEN KAMPONG THOM (3) ngày 18/09/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 9.000.000,00 USD;
 - Mục đích vay: đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 96 tháng;

- Lãi suất cho vay: 6,5%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: toàn bộ dự án trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 7.750.000 USD tương đương với 176.770.370.000 VND.
- 2.2 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 14/HDTDTDII-PN/SHB.PPE ngày 01/12/2012 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 7.500 hecta cao su tại huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: hợp đồng được đảm bảo bằng thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 7.500.000,00 tương đương với 171.068.100.000 VND.
- 2.3 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 21/HDTDTDII-PN/SHB.PPE ngày 21/05/2013 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.500.000,00 USD;
 - Mục đích vay: đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh phát hành thư bảo lãnh số 85/BL-TKR ngày 31/12/2013 cho Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom để thực hiện cam kết chuyển vốn và cho vay tái tài trợ đầu tư ra nước ngoài nhằm mục đích thực hiện dự án khai hoang trồng mới 6.750 hecta cao su;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 7.500.000,00 USD tương đương 171.068.100.000 VND.
- 2.4 Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 469/HDTDTDII-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 18.595.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng ;
 - Lãi suất cho vay: 6,5 %/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp toàn bộ dự án đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại huyện Proveang, tỉnh Preah Vihear và huyện Prasat Palang, tỉnh Kampong Thom (tài sản thế chấp được 2 bên định giá 25.000.000 USD) theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 425/2014/HDTCTL-PN/SHB.PPE - CAOUTCHOUC MEKONG ngày 14/08/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 250.000,00 USD tương đương 5.702.270.000 VND.
- 2.5 Hợp đồng tín dụng dài hạn số 1080/HDTD-PN/SHB.PP ngày 11/11/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 1.700.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng, chăm sóc cao su và đầu tư nhà máy chế biến tại xã Kroyca, huyện Santuk, tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6,0%/ năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp dự án vườn cây cao su là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0011 do sở nhà đất Vương quốc Campuchia cấp ngày 04/11/2014;
 - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2016 là 1.700.000,00 USD tương đương 38.775.436.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ này	879.450.000.000	(49.139.022.270)	78.451.727.765	26.530.250.676	603.600.258.270	1.538.893.214.441					
Lãi trong kỳ này	-	-	-	104.263.607.186	(114.786.367)	104.148.820.819					
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	1.930.878.625	14.150.756.450	16.081.635.075					
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	2.728.128.956	-	2.643.077.395	5.371.206.351					
Số dư cuối kỳ này	879.450.000.000	(49.139.022.270)	81.179.856.721	132.724.736.487	620.279.305.748	1.664.494.876.686					

Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ		Tỷ lệ (%)
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000	98,46	
Các cổ đông khác	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000	1,54	
879.450.000.000	100	879.450.000.000	100		

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	
	VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ		879.450.000.000
- Vốn góp cuối kỳ		879.450.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/05/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2016	01/05/2016
		VND	VND
a) Tài sản nhận giữ hộ			
- Mủ cao su (tấn)		318,305	-
b) Ngoại tệ các loại			
		31/12/2016	01/05/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)		1.425.605,30	348.406,25

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Doanh thu bán mủ cao su	260.368.461.047	79.325.861.190
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	2.137.091.331	135.803.784
Doanh thu gia công	286.790.000	-
	<u>262.792.342.378</u>	<u>79.461.664.974</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<u>-</u>	<u>3.035.410.445</u>

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	190.718.948.186	76.222.772.385
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	385.506.385	535.441.236
Giá vốn gia công	2.394.028.830	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.104.584)	(3.096.631.212)
	193.458.378.817	73.661.582.409

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.961.314.489	1.606.773.977
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.547.045.925
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.269.693.542	2.192.469
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.246.859.730	-
Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	5.291.369.631
	13.477.867.761	8.447.382.002

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.977.790.508	814.637.807
Chi phí tài chính khác	21.363.636	-
Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	37.642.332.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.487.682.525	3.871.781.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.201.881.878	68.537.381
Dự phòng tổn thất đầu tư	21.110.133	(9.647.257.356)
Chi phí tài chính khác	353.307	-
	7.710.181.987	32.750.031.740

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.200.789.301	338.213.983
Chi phí nhân công	1.824.000	504.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.025.458.425	955.863.151
	3.228.071.726	1.294.581.134

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	825.547.224	295.820.532
Chi phí nhân công	15.483.111.895	3.170.121.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.005.133.305	307.963.672
Thuế, phí, lệ phí	280.170.664	101.328.082
Chi phí/hoàn nhập dự phòng	1.763.018.743	(917.664.194)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.953.917.497	720.913.000
Chi phí khác bằng tiền	9.099.703.347	2.594.512.740
	30.410.602.675	6.272.994.922

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	72.334.270.844	6.778.831.272
Thù lao người đại diện vốn tại các công ty đầu tư	18.000.000	47.250.000
Thanh lý, nhập kho nguyên liệu cây cao su gãy đổ	3.501.526.633	83.268.000
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	914.714.766	506.462.400
Tiền thuê nhà của CBCNV	99.059.091	-
Thu nhập từ khám chữa bệnh	270.786.048	114.176.770
Thu nhập từ tiền đặt cọc không thực hiện hợp đồng	179.509.010	-
Thu nhập từ bán cây trầm vàng	258.600.000	-
Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, cùi bao bì	127.061.700	-
Thu nhập khác	548.227.750	81.195.038
	78.251.755.842	7.611.183.480
Thu nhập khác đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	41.139.595.243	35.545.763.815

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	326.578.686	-
Lãi chậm nộp thuế	542.696	-
Chi phí thù lao trả cho người đại diện vốn tại các đơn vị đầu tư	-	274.900.000
Giá trị vườn cây cao su chết do nắng hạn	198.702.684	-
Chi phí khác	195.899.882	248.944.621
	721.723.948	523.844.621

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	16.012.222.906	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	250.922.307	58.185.444
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.263.145.213	58.185.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(21.743.596.978)	(20.871.895.020)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8.530.338.190)	(930.037.177)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	3.903.663	149.775
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(14.006.886.292)	(21.743.596.978)

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2016	01/05/2016
	VND	VND
- Số dư đầu kỳ	5.981.910.554	7.410.326.324
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	107.335.600	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	(8.656.659)	(4.328.330)
- Giảm thay đổi thuế suất thuế TNDN	-	(1.424.087.440)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.080.589.495	5.981.910.554

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.656.659	4.328.330
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(107.335.600)	-
	(98.678.941)	4.328.330

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016
	VND
Lợi nhuận sau thuế	104.263.607.186
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	104.263.607.186
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.186

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.094.890.078	10.194.936.361
Chi phí nhân công	156.293.114.437	24.375.220.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.204.883.727	10.740.717.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.004.419.476	2.809.604.802
Chi phí khác bằng tiền	28.141.389.300	8.070.324.516
	257.738.697.017	56.190.804.118

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/05/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	86.572.068.579	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.993.539.654	(3.016.900.843)	67.793.920.455	(1.709.675.100)
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	17.727.427.019	-
Đầu tư dài hạn	45.904.576.742	(21.110.133)	45.904.576.742	-
	276.863.074.641	(3.038.010.976)	217.997.992.795	(1.709.675.100)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/05/2016
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			576.889.405.283	529.694.743.128
Phải trả người bán, phải trả khác			48.174.558.238	88.764.526.702
Chi phí phải trả			2.733.282.652	13.859.824.444
			627.797.246.173	632.319.094.274

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.964.958.245	-	-	164.964.958.245
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.976.638.811	-	-	49.976.638.811
Các khoản cho vay	11.000.000.000	2.000.000.000	-	13.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	45.883.466.609	45.883.466.609
	<u>225.941.597.056</u>	<u>2.000.000.000</u>	<u>45.883.466.609</u>	<u>273.825.063.665</u>
Tại ngày 01/05/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.572.068.579	-	-	86.572.068.579
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.084.245.355	-	-	66.084.245.355
Các khoản cho vay	17.727.427.019	-	-	17.727.427.019
Đầu tư dài hạn	-	-	45.904.576.742	45.904.576.742
	<u>170.383.740.953</u>	<u>-</u>	<u>45.904.576.742</u>	<u>216.288.317.695</u>

J11
 CH
 CÒI
 ANI
 1/4

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.002.389.091	12.502.740.192	563.384.276.000	576.889.405.283
Phải trả người bán, phải trả khác	27.658.052.082	20.516.506.156	-	48.174.558.238
Chi phí phải trả	2.733.282.652	-	-	2.733.282.652
	<u>31.393.723.825</u>	<u>33.019.246.348</u>	<u>563.384.276.000</u>	<u>627.797.246.173</u>
Tại ngày 01/05/2016				
Vay và nợ	708.017.353	8.921.657.650	520.065.068.125	529.694.743.128
Phải trả người bán, phải trả khác	63.360.164.080	25.404.362.622	-	88.764.526.702
Chi phí phải trả	13.859.824.444	-	-	13.859.824.444
	<u>77.928.005.877</u>	<u>34.326.020.272</u>	<u>520.065.068.125</u>	<u>632.319.094.274</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	45.165.094.883	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	4.150.091.875	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	2.120.524.603	-

36 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh mù cao su VND	Hoạt động nước tinh khiết, sản phẩm nhựa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	262.156.596.380	348.955.998	286.790.000	262.792.342.378
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	69.280.180.576	(36.550.387)	90.333.372	69.333.963.561
Tổng chi phí mua TSCĐ	137.944.063.059	-	-	137.944.063.059
Tài sản bộ phận	2.370.544.995.406	1.235.167.616	-	2.371.780.163.022
Tài sản không phân bổ	-	-	-	2.324.297.922
Tổng tài sản	2.370.544.995.406	1.235.167.616	-	2.374.104.460.944
Nợ phải trả bộ phận	712.089.268.094	-	-	712.089.268.094
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.600.905.659
Tổng nợ phải trả	712.089.268.094	-	-	715.690.173.753
Theo khu vực địa lý			Nước ngoài VND	
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài			20.833.669.191	262.792.342.378
Tài sản bộ phận			1.253.927.494.596	2.374.104.460.944
Tổng chi phí mua TSCĐ			121.927.960.176	137.944.063.059
			Việt Nam VND	
			241.958.673.187	
			1.120.176.966.348	
			16.016.102.883	

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

		Từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		-	3.035.410.445
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	3.035.410.445
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		6.945.879.854	1.570.182.194
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	185.401.672	635.277.194
- Viện nghiên cứu Cao su	Đơn vị thành viên Tập đoàn	878.182	85.175.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Cùng Tập đoàn	-	769.830.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Tập đoàn	297.600.000	79.900.000
Bán cao su thanh lý		41.139.595.243	35.545.763.815
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu cao su	Cùng Tập đoàn	7.994.476.713	7.412.217.886
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Tập đoàn	10.908.351.165	8.562.180.883
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	15.709.166.992	19.571.365.046
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Cùng Tập đoàn	6.527.600.373	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-	1.534.565.925
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	1.080.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	-	454.565.925
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
		31/12/2016	01/05/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		1.287.541.903	2.736.096.810
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	2.143.631.254
- Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	908.770.423	592.465.556
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa Kampong Thom	Cùng Tập đoàn	378.771.480	-
Phải thu khác		30.490.631.247	40.371.360.237
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	13.936.726.247	28.717.455.237
- Công ty CP Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Tập đoàn	15.473.905.000	10.573.905.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	1.080.000.000	1.080.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		-	7.392.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí cao su	Cùng Tập đoàn	-	7.392.000



	Mối quan hệ	31/12/2016	01/05/2016
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		-	14.864.490.958
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	14.864.490.958
Phải trả khác		385.181	627.396.053
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	385.181	627.396.053
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ ngày 01/05/2016	Từ ngày 01/01/2016
		đến ngày	đến ngày
		31/12/2016	30/04/2016
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		950.400.000	669.738.300

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/04/2016 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (tiền thân của Công ty cổ phần Cao su Tân Biên) là số liệu do Công ty tự lập, chưa được Tập đoàn công nghiệp Cao su Việt Nam phê duyệt quyết toán cổ phần hóa. Kỳ kế toán từ ngày 01/05/2016 đến ngày 31/12/2016 là kỳ kế toán đầu tiên của Công ty khi chuyển sang Công ty cổ phần.

NH


Nguyễn Mậu Trung
 Người lập


Lâm Thanh Phú
 Kế toán trưởng


Trương Văn Cư
 Tổng Giám đốc



Tây Ninh, ngày 06 tháng 04 năm 2017